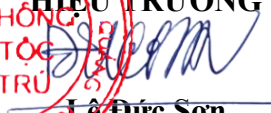


(Biểu mẫu 09)

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục Trường PTDTNT tỉnh Quảng Nam**  
**năm học 2022 - 2023**

| STT | Nội dung                                                                                 | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                 |                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                                                          | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lớp 11                                                                                          | Lớp 12                               |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                     | Trúng tuyển kỳ thi Tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Không nhận HS chuyển trường đến. |                                      |
| II  | Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện                                               | Kế hoạch giáo dục định hướng phát triển năng lực học sinh (Chương trình Giáo dục nhà trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                 |                                      |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | -Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh, thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh nhà trường trường, Ban đại diện CMHS tại các huyện miền núi có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.<br>-Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.<br>-Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. |                                                                                                 |                                      |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở nhà trường                        | Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo hỗ trợ các hoạt động học tập, giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                 |                                      |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được           | -100% học sinh có ý thức phấn đấu học tập, rèn luyện; thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh, chấp hành nghiêm túc nội quy.<br>-Học tập: 100% học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu chương trình. Duy trì 100 % lên lớp thẳng; Riêng khối lớp 12: 100 % tốt nghiệp THPT, 90 % đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng.<br>-Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.                                                                                                              |                                                                                                 |                                      |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                   | 100 % lên lớp thẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100 % lên lớp thẳng                                                                             | 100% TNTHPT; Trên 90 % đỗ vào ĐH, CĐ |

Hội An, ngày 10 tháng 6 năm 2023  
**TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Đức Sơn**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG PHỔ THÔNG  
DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Biểu mẫu 10)

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của PTDTNT tỉnh Quảng Nam  
Năm học 2022 - 2023**

| STT         | Nội dung                                                                | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|
|             |                                                                         |               | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I</b>    | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                  | <b>466</b>    | <b>159</b>            | <b>154</b>    | <b>153</b>    |
| 1           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 99.6%         | 99.4%                 | 99.4%         | 100%          |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0.4%          | 0.6%                  | 0.6%          | 0             |
| 3           | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| 4           | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| <b>II</b>   | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                    | <b>466</b>    | <b>159</b>            | <b>154</b>    | <b>153</b>    |
| 1           | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 25.8%         | 21.4%                 | 33.1%         | 25.8%         |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 69.1 %        | 71.1%                 | 61.7%         | 69.1%         |
| 3           | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 5.1%          | 7.5%                  | 5.2%          | 5.1%          |
| 4           | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| 5           | Kém (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                        | <b>466</b>    | <b>159</b>            | <b>154</b>    | <b>153</b>    |
| 1           | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 100%          | 100%                  | 100%          | 100%          |
| a           | Học sinh xuất sắc và giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                        | 25.8%         | 21.4%                 | 33.1%         | 25.8%         |
| b           | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)                               | 43.1 %        |                       | 61.7%         | 69.1%         |
| 2           | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 00            | 00                    | 00            | 00            |
| 3           | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 00            | 00                    | 0.6           | 00            |
| 4           | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)                             | 0.4           | 00                    | 1.2           | 00            |
| 5           | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                      | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| 6           | Bỏ học qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học (tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0                     | 0             | 0             |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                    | <b>15</b>     |                       |               | <b>15</b>     |
| 1           | Cấp huyện                                                               |               |                       |               |               |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                      | <b>15</b>     |                       |               | <b>15</b>     |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                  |               |                       |               |               |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                        | <b>153</b>    |                       |               | <b>153</b>    |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)</b>     | <b>100%</b>   |                       |               | <b>100%</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>      | <b>91.5%</b>  |                       |               | <b>91.5%</b>  |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                   | <b>95/371</b> | <b>24/135</b>         | <b>38/116</b> | <b>33/120</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                     | <b>442</b>    | <b>151</b>            | <b>146</b>    | <b>145</b>    |



Hội An, ngày 10 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

DÂN TỘC  
NỘI TRÚ

**Lê Đức Sơn**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG PHỔ THÔNG  
DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Biểu mẫu 11)

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Quảng Nam**  
**Năm học 2022 - 2023**

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng     | Bình quân                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | <b>20</b>    | <b>1,5m<sup>2</sup>/hs</b> |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |              | -                          |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 17           | 1,4m <sup>2</sup> /hs      |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | /            | -                          |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | /            | -                          |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | /            | -                          |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 03           | 1,7m <sup>2</sup> /hs      |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 00           | -                          |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 15/15        | -                          |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 30,4         | -                          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | <b>1</b>     | <b>-</b>                   |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | <b>27000</b> |                            |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | <b>23487</b> |                            |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | <b>2098</b>  |                            |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 675          | 1,54m <sup>2</sup> /hs     |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 210          | 0,48m <sup>2</sup> /hs     |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 66           | 0,15m <sup>2</sup> /hs     |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 110          | 0,25m <sup>2</sup> /hs     |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 689          | 1,58m <sup>2</sup> /hs     |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     |              |                            |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 03           | Số bộ/lớp                  |
| 1.1        | Khối lớp 10                                                                     | 01           | 0.2                        |
| 1.2        | Khối lớp 11                                                                     | 01           | 0.2                        |
| 1.3        | Khối lớp 12                                                                     | 01           | 0.2                        |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    | 0            | Số bộ/lớp                  |
| 2.1        | Khối lớp 10                                                                     | 0            |                            |
| 2.2        | Khối lớp 11                                                                     | 0            |                            |
| 2.3        | Khối lớp 12                                                                     | 0            |                            |
| 3          | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             |              |                            |

|             |                                                                           |                 |                        |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 35              | Số học sinh/bộ<br>0.07 |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   | <b>Số lượng</b> | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1           | Ti vi                                                                     | 15              | 1                      |
| 2           | Cát xét                                                                   | 00              |                        |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 00              |                        |
| 4           | Máy chiếu projector, ti vi lớn                                            | 02              | 0.004                  |

|            |                 |                                 |
|------------|-----------------|---------------------------------|
| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |
| <b>X</b>   | Nhà bếp         | 350 m <sup>2</sup>              |
| <b>XI</b>  | Nhà ăn          | 1065 m <sup>2</sup>             |

|             |                                 |                                                       |               |                                |
|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
| <b>STT</b>  | <b>Nội dung</b>                 | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
| <b>XII</b>  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | Không                                                 |               |                                |
| <b>XIII</b> | Khu nội trú                     | 80, 1920 m <sup>2</sup>                               | 480           | 4 m <sup>2</sup>               |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |                    |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|--------------------|
|            |                         |                           | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                     | <b>Nam/Nữ</b>      |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 03                        |                          | 41/41         |                                  | 0.26m <sup>2</sup> |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                          |               |                                  |                    |

|              | <b>Nội dung</b>                              | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
|--------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|
| <b>XV</b>    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | Có        |              |
| <b>XVI</b>   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | Có        |              |
| <b>XVIII</b> | Trang thông tin điện tử (website) của trường | Có        |              |
| <b>XIX</b>   | Tường rào xây                                | Có        |              |
|              |                                              |           |              |

Hội An, ngày 10 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Đức Sơn**



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG PHỔ THÔNG  
DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Biểu mẫu 12)

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của PTDTNT tỉnh Quảng Nam năm học 2022 - 2023**

| STT        | Nội dung                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |           |           |          |          |           | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |        | Chuẩn nghề nghiệp |           |            |     |
|------------|---------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|----------------------------|----------|--------|-------------------|-----------|------------|-----|
|            |                                       |           | TS               | ThS       | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC   | Hạng III                   | Hạng II  | Hạng I | Xuất sắc          | Khá       | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, CBQL và NV</b>  | <b>60</b> |                  | <b>11</b> | <b>33</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>12</b> | <b>36</b>                  | <b>5</b> |        |                   |           |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                      |           |                  |           |           |          |          |           |                            |          |        |                   |           |            |     |
|            | <b>Trong đó số giáo viên dạy môn:</b> | <b>34</b> |                  | <b>9</b>  | <b>25</b> |          |          |           | <b>29</b>                  | <b>5</b> |        | <b>12</b>         | <b>21</b> | <b>1</b>   |     |
| 1          | Toán                                  | 6         |                  | 4         | 2         |          |          |           | 4                          | 1        |        | 6                 |           |            |     |
| 2          | Lý                                    | 2         |                  | 1         | 1         |          |          |           | 3                          |          |        | 1                 | 1         |            |     |
| 3          | Hóa                                   | 2         |                  | 1         | 1         |          |          |           | 1                          | 1        |        | 1                 | 1         |            |     |
| 4          | Sinh                                  | 2         |                  | 1         | 1         |          |          |           | 1                          | 1        |        | 1                 | 1         |            |     |
| 5          | Tin học                               | 2         |                  |           | 2         |          |          |           | 1                          |          |        |                   | 2         |            |     |
| 6          | Ngữ văn                               | 4         |                  |           | 4         |          |          |           | 2                          | 1        |        | 1                 | 2         |            |     |
| 7          | Lịch sử                               | 2         |                  |           | 2         |          |          |           | 2                          |          |        | 1                 | 1         |            |     |
| 8          | Địa lý                                | 2         |                  |           | 2         |          |          |           | 2                          |          |        | 1                 | 1         |            |     |
| 9          | GDCD                                  | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   | 1         |            |     |
| 10         | Ngoại ngữ (T.Anh)                     | 5         |                  | 2         | 3         |          |          |           | 4                          | 1        |        |                   | 5         |            |     |
| 11         | GDTC-QPAN                             | 4         |                  |           | 4         |          |          |           | 4                          |          |        |                   | 4         |            |     |
| 12         | Công nghệ                             | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   | 1         |            |     |
| 13         | Âm nhạc                               | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   | 1         |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                 | <b>3</b>  |                  | <b>1</b>  | <b>2</b>  |          |          |           | <b>3</b>                   |          |        | <b>1</b>          | <b>2</b>  |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                           | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   | 1         |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                       | 2         |                  | 1         | 1         |          |          |           | 2                          |          |        |                   | 2         |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                      | <b>23</b> |                  | <b>1</b>  | <b>6</b>  | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>12</b> | <b>4</b>                   |          |        |                   |           |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                     | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   |           |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                     | 1         |                  |           | 1         |          |          |           | 1                          |          |        |                   |           |            |     |
| 3          | Nhân viên Giáo                        | 1         |                  | 1         |           |          |          |           | 1                          |          |        |                   |           |            |     |

|    |                                  |    |  |  |   |   |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------------|----|--|--|---|---|---|----|---|--|--|--|--|--|--|
|    | vụ                               |    |  |  |   |   |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 4  | Thủ quỹ                          | 1  |  |  | 1 |   |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 5  | Nhân viên y tế                   | 1  |  |  |   |   | 1 |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 6  | Nhân viên thư viện               | 1  |  |  | 1 |   |   |    | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 7  | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm   | 1  |  |  | 1 |   |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 8  | Nhân viên hỗ trợ GD người Kh tật |    |  |  |   |   |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Nhân viên công nghệ thông tin    | 1  |  |  |   | 1 |   |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Nhân viên Quản trị               | 1  |  |  |   |   | 1 |    |   |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Nhân viên Bảo vệ                 | 3  |  |  |   |   | 1 | 2  |   |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Nhân viên cấp dưỡng              | 11 |  |  | 1 |   |   | 10 |   |  |  |  |  |  |  |

Hội An, ngày 11 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Đức Sơn**